



VAN CỬA KITZ 150SCLS

Tên Sản Phẩm
Nhãn Hiệu
Model
Kết Nối
Thân Van
Nắp Van
Ty Van
Đĩa Thép
Đệm Kín
Kích Thước
Sử Dụng
Tình Trạng
Đơn Giá

VAN CỬA THÉP ĐÚC NỐI BÍCH ANSI 150
KITZ
Fig. 150SCLS
Nối bích ANSI 150 RF
Thép đúc ASTM A216 Gr.WCB
Thép đúc ASTM A216 Gr.WCB
Thép không gỉ ASTM A182 Gr.F6a
13Cr/Carbon Steel+13Cr
Thép phủ than chì
DN40 → DN900 (1.1/2" → 36")
Nước, Xăng, Dầu, Gas
Hàng có sẵn, mới 100%
Xin liên hệ

Cast Carbon Steel Gate Valve

Bolted bonnet, Outside screw-and-yoke, Rising stem, Non-rising handwheel, Flexible wedge.

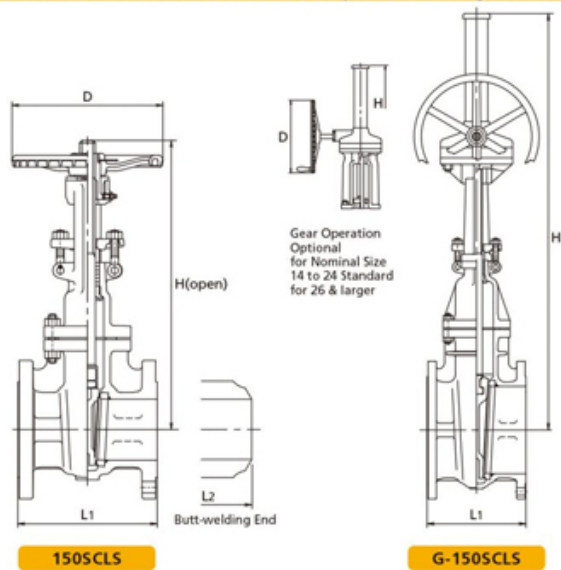


Fig	End Connections
150SCLS	RF-flanged ends.
W150SCLS	Butt-welding ends.

Standard materials of parts

Parts	Materials
Body	ASTM A216 Gr.WCB
Bonnet	ASTM A216 Gr.WCB
Stem	ASTM A182 Gr.F6a
Disc	13Cr/Carbon Steel+13Cr
Body seat ring	Carbon Steel+HF*
Gland	ASTM A182 Gr.F6a
Gland packing	Flexible Graphite
Gland flange	ASTM A105/A216 Gr. WCB
Handwheel	Ductile iron
Gasket	See Page 6
Bonnet bolt/nut	ASTM A193 Gr.B7/A194 Gr.2H
Gland bolt/nut	ASTM A576 Gr.1045/A194 Gr.2H
Bonnet bushing	ASTM A182 Gr.F6a
Yoke sleeve	ASTM A439 Tp.D2
Grease nipple	Carbon steel

*Hard facing with Co-Cr-W Alloy.
Note: Refer to Page 5&6 for standard seat material and construction.

Dimensions

Nominal Size	1½	2	2½	3	4	5	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36
L1	in 6.50	7.00	7.50	8.00	9.00	10.00	10.50	11.50	13.00	14.00	15.00	16.00	17.00	18.00	19.00	20.00	22.00	24.00	24.00	26.00	28.00	28.00
L1	mm 165	178	190	203	229	254	267	292	330	356	381	406	432	457	483	508	559	610	610	660	711	711
L2	in —	8.50	9.50	11.14	12.00	15.00	15.86	16.50	18.00	19.76	22.50	24.00	26.00	28.00	30.00	32.00	34.00	36.00	36.00	38.00	40.00	40.00
L2	mm —	216	241	283	305	381	403	419	457	502	572	610	660	711	762	813	864	914	914	965	1016	1016
H	in 15.2	15.2	17.0	20.1	23.3	25.9	29.9	37.8	45.8	53.6	61.9	66.6	74.3	83.6	91.6	98.1	111.6	118.7	123.4	132.3	141.7	149.0
H	mm 385	385	432	509	592	658	758	958	1162	1362	1572	1692	1888	2123	2326	2497	2835	3015	3135	3360	3600	3785
D	in 7.9	7.9	7.9	9.8	9.8	11.8	11.8	13.8	15.7	17.7	23.6	23.6	23.6	26.8	26.8	29.9	19.7	23.6	23.6	23.6	23.6	23.6
D	mm 200	200	200	250	250	300	300	350	400	450	600	600	600	680	680	760	500	600	600	600	600	600

Sản phẩm khác



—

[VAN BƯỚC KITZ G-PN10ZJUE](#)

[Xem thêm VAN BƯỚC KITZ G-PN10ZJUE](#)



—

[VAN BƯỚC KITZ PN10ZJUE](#)

[Xem thêm VAN BƯỚC KITZ PN10ZJUE](#)



—

[VAN 1 CHIỀU KITZ 10SFBF](#)

[Xem thêm VAN 1 CHIỀU KITZ 10SFBF](#)



—

[VAN 1 CHIỀU KITZ 10SF](#)

[Xem thêm VAN 1 CHIỀU KITZ 10SF](#)



—

[VAN 1 CHIỀU KITZ 150SCOS](#)

[Xem thêm VAN 1 CHIỀU KITZ 150SCOS](#)



—

[VAN BI KITZ 150SCTDZ](#)

[Xem thêm VAN BI KITZ 150SCTDZ](#)